



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Môi trường và Bệnh thủy sản Nam Bộ**
Laboratory: ***Southern Monitoring Center for Aquaculture Environment and Epidemic***

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II**
Organization: ***Research Institute for Aquaculture No.2***

Số hiệu/ Code: **VILAS 662**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**
Field: ***Chemical, Biological***

Người quản lý: **Võ Hồng Phượng**
Laboratory manager: ***Vo Hong Phuong***

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 25/12/2030**

Địa chỉ: **116 Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh**
Address: ***116 Nguyen Dinh Chieu, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city***

Địa điểm: **116 Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh**
Location: ***116 Nguyen Dinh Chieu, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city***

Điện thoại/ Tel: **(+84) 08 38 237 051**

Email: **vohongphuong@yahoo.com**

Website: **<https://vienthuysan2.org.vn/>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Sinh

Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Tôm, cua <i>Shrimp, crab</i>	Phát hiện bệnh đốm trắng do vi rút đốm trắng WSSV (<i>White spot syndrome virus</i>) gây ra Phương pháp mô học <i>Detection of White spot disease caused by WSSV (White spot syndrome virus) Histology method</i>		WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.8
2.		Phát hiện bệnh chậm lớn do vi rút MBV (<i>Monodon baculovirus</i>) gây ra Phương pháp mô học <i>Detection of slow growth disease caused by MBV (Monodon baculovirus) Histology method</i>		HD11-TT7.2-MH (2025)
3.		Phát hiện bệnh do virus HPV (<i>Hepatopancreatic parvovirus</i>) gây ra Phương pháp mô học <i>Detection of disease caused by HPV (Hepatopancreatic parvovirus) Histology method</i>		TCVN 8710-13:2015
4.		Phát hiện trùng loa kèn (<i>Epistylis</i> spp.) Phương pháp mô học <i>Detection of Epistylis spp. Histology method</i>		TWAS 6.3 (1996)
5.		Phát hiện trùng hai tế bào (<i>Gregarine</i>) Phương pháp mô học <i>Detection of Gregarine Histology method</i>		TWAS 6.4 (1996)
6.		Phát hiện bệnh hoại tử gan tụy cấp tính do <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây ra. Phương pháp mô học <i>Detection of AHPND (Acute hepatopancreatic necrosis disease) caused by Vibrio parahaemolyticus Histology method</i>		WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.1
7.		Phát hiện bệnh đầu vàng do phức hợp vi rút YHCV (<i>Yellow head complex virus</i>) gây ra Phương pháp mô học <i>Detection of Yellow head disease caused by Yellow Head Complex Virus. Histology method</i>		WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Tôm, cua <i>Shrimp, crab</i>	Phát hiện bệnh vi bào tử trùng do EHP (<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i>) gây ra Phương pháp mô học <i>Detection of Microsporidiosis caused by EHP (Enterocytozoon hepatopenaei). Histology method</i>		TCVN 8710-12:2019
9.	Tôm, giáp xác <i>Shrimp, Crustacean</i>	Phát hiện vi rút đốm trắng (WSSV) Phương pháp PCR <i>Detection of White spot syndrome virus (WSSV) PCR method</i>	20 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	TCVN 8710-03:2019
10.		Phát hiện vi rút đốm trắng (WSSV) Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of White spot syndrome virus (WSSV) Realtime PCR (RT-PCR) method</i>	10 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.8
11.		Phát hiện vi rút hoại tử cơ quan tạo máu và biểu mô (IHHNV) Phương pháp PCR <i>Detection of hypodermal and hematopoietic necrosis virus (IHHNV) PCR method</i>	100 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.4
12.		Phát hiện vi rút gây hoại tử cơ (IMNV) Phương pháp PCR <i>Detection of Infectious Myonecrosis Virus (IMNV) PCR method</i>	100 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.5
13.		Phát hiện vi rút gây bệnh đầu vàng (YHV/GAV) Phương pháp PCR <i>Detection of Yellow Head Virus/Gill- associated Virus (YHV/GAV) PCR method</i>	100 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2021 Chapter 2.2.7
14.		Phát hiện vi rút gây hội chứng Taura (TSV) Phương pháp PCR <i>Detection of Taura syndrome virus (TSV) PCR method</i>	100 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Nhuuyễn thể <i>Mollusc</i>	Phát hiện <i>Perkinsus olsemit</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Perkinsus olsemit</i> <i>PCR method</i>	20 pg/μL DNA tổng số	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.4.6
16.		Phát hiện vi rút <i>Ostreid herpesvirus 1</i> (<i>OsHV-1</i>) Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Ostreid herpesvirus 1</i> (<i>OsHV-1</i>) <i>Realtime PCR method</i>	10 copy/phản ứng	HD24-TT7.2-SHPT (2025) (Ref. OIE 2021 Chapter 2.4.5)
17.	Cá <i>Fish</i>	Phát hiện vi rút nervous necrosis Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of nervous necrosis virus</i> <i>Realtime PCR method</i>	0,02 Ng/μL RNA tổng số	HD10-TT7.2-SHPT (2022) (Ref. OIE 2021 Chapter 2.3.12)
18.	Thủy sản <i>Fisheries</i>	Định danh vi khuẩn <i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Identification of Vibrio</i> <i>parahaemolyticus bacteria</i> <i>Biochemical test</i>	eLOD ₅₀ : 7,4 CFU/g	TCVN 8710-19:2019
19.		Định danh vi khuẩn <i>Streptococcuss</i> <i>agalactiae</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Identification of Streptococcuss</i> <i>agalactiae bacteria</i> <i>Biochemical test</i>	eLOD ₅₀ : 7,4 CFU/g	TCVN 8710-21:2019
20.		Định danh vi khuẩn <i>Aeromonas</i> <i>hydrophila</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Identification of Aeromonas hydrophila</i> <i>bacteria</i> <i>Biochemical test</i>	eLOD ₅₀ : 7,4 CFU/g	TCVN 8710-15:2015
21.		Định danh vi khuẩn <i>Edwardsiella</i> <i>ictaluri</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Identification of Edwardsiella ictaluri</i> <i>bacteria</i> <i>Biochemical test</i>	eLOD ₅₀ : 7,4 CFU/g	TCVN 8710-16:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Thuỷ sản <i>Fishery</i>	Định danh vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Identification of Vibrio alginolyticus bacteria</i> <i>Biochemical test</i>	eLOD ₅₀ : 7,4 CFU/g	TCVN 8710-19:2019
23.		Định danh vi khuẩn <i>Vibrio vulnificus</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Identification of Vibrio vulnificus bacteria</i> <i>Biochemical test</i>	eLOD ₅₀ : 7,4 CFU/g	TCVN 8710-19:2019
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm <i>Food and animals feeding, solid and liquid samples in food production and processing arears</i>	Định lượng Coliform tổng số Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count method</i>		TCVN 6848:2007
25.	Động vật thủy sản, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Fisheries items, Surface water, Aquaculture water</i>	Phát hiện <i>Streptococcus agalactiae</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Streptococcus agalactiae PCR method</i>	Trực tiếp/direct: 100 CFU/mL Tăng sinh/enrich- ment: 1 CFU/mL	HD25-TT7.2-SHPT: 2022
26.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, tôm, giáp xác <i>Surface water, Aquaculture water, shrimp, crustacean</i>	Phát hiện gen độc PirA ^{vp} /PirB ^{vp} trên <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND) Phương pháp PCR <i>Detection of the pirA^{vp}/pirB^{vp} toxin genes in Vibrio spp. causing Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND)</i> <i>PCR method</i>	Trực tiếp/direct: 100 bản sao (copy)/phản ứng (reaction) Tăng sinh/enrich- ment: 10 bản sao (copy)/phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, tôm, giáp xác <i>Surface water, Aquaculture water, shrimp, crustacean</i>	Phát hiện gen độc PirA trên <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND) Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of the pirA toxin genes in Vibrio spp. causing Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND)</i> <i>Realtime PCR method</i>	10 bản sao (copy)/phản ứng (reaction)	WOAH Aquatic Manual 2023 Chapter 2.2.1
28.		Phát hiện vi bào tử trùng Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) Phương pháp PCR <i>Detection of Enterocytozoon hepatopenaei (EHP)</i> <i>PCR method</i>	100 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	TCVN 8710-12:2019
29.		Phát hiện vi bào tử trùng Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Enterocytozoon hepatopenaei (EHP)</i> <i>Realtime PCR method</i>	10 bản sao (copies)/ phản ứng (reaction)	TCVN 8710-12:2019
30.		Phát hiện <i>Edwardsiella ictaluri</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Edwardsiella ictaluri</i> <i>PCR method</i>	Trực tiếp/direct: 100 CFU/mL Tăng sinh/enrich- ment: 1 CFU/mL	TCVN 8710-16:2016
31.		Phát hiện <i>Aeromonas hydrophila</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila</i> <i>PCR method</i>	Trực tiếp/direct: 100 CFU/mL Tăng sinh/enrich- ment: 1 CFU/mL	TCVN 8710-15:2015
32.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water,</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Vibrio</i> phát sáng <i>Detection of Luminescent Vibrio</i>	eLOD ₅₀ : 4,6 CFU/mL	HD03-TT7.2-VS (2025) (Ref. SMEWW 9278:2023
33.	Aquaculture water	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4,6 CFU/mL	SMEWW 9274: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, bùn <i>Surface water, Aquaculture water, mud</i>	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Aeromonas spp. Colony-count method</i>		SMEWW 9262:2023
35.		Định lượng <i>Vibrio</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Vibrio spp. Colony-count method</i>		HD02-TT7.2-VS (2025) (Ref. SMEWW 9278:2023)
36.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic bacteria Colony-count method</i>		SMEWW 9215: 2023
37.		Định lượng Coliform tổng số Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms MPN method</i>		SMEWW 9221B: 2023
38.		Định lượng liên cầu phân <i>Streptococcus</i> spp. (<i>Feacal streptococci</i>) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Streptococcus spp. (Feacal streptococci) Colony-count technique</i>		TCVN 6189-2:1996
39.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Colony-count method</i>		HD15-TT7.2-VS (2025) (Ref. SMEWW 9278:2023)
40.	Nước ngọt, nước mặn <i>Freshwater, marine</i>	Xác định mật độ và thành phần loài tảo Phương pháp đếm và so sánh hình thái <i>Determination density and species composition of phytoplankton Phytoplankton counting techniques and identification with illustrated organisms</i>	60 tế bào/cell/L	SMEWW 10200 F: 2023 và/and SMEWW 10900 E: 2023

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- WOA: Tổ chức Sức khỏe Động vật Thế giới/ World Organisation for Animal Health
- OIE: Tổ chức Thú y thế giới/ World Organization for Animal Health
- TWAS: Hội Nuôi trồng Thủy sản Thế giới/ The World Aquaculture Society
- HD...-TT7.2-...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method
- Ref.: phương pháp tham khảo/ Reference method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Surface water, aquaculture water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrite (N- NO ₂ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,008 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ B:2023
2.		Xác định hàm lượng Phosphat (P- PO ₄ ³⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphate content UV-Vis method</i>	0,036 mg/L	SMEWW 4500-P E: 2023
3.		Xác định hàm lượng Fe tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Fe content UV-Vis method</i>	0,144 mg/L	SMEWW 3500-Fe B: 2023
4.		Xác định hàm lượng Ammonia (N- NH ₄ ⁺) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonia content UV-Vis method</i>	0,022 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F: 2023
5.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
6.		Xác định nhiệt độ <i>Determination of Temperature</i>	(10~100) °C	SMEWW 2510B: 2023
7.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>	5 µS/cm ~ 100 mS/cm	SMEWW 2510 B: 2023
8.		Xác định độ mặn <i>Determination of salinity</i>	(2~70) ‰	SMEWW 2520B:2023
9.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan Phương pháp đo điện cực <i>Determination of dissolved oxygen content Electrochemical probe method</i>	Đến/to: 18 mg/L	TCVN 7325:2016
10.		Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 662

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Surface water, aquaculture water, wastewater</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total suspended solids. Gravimetric method</i>	5,7 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
12.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp hô hấp kế <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Respirometric method</i>	8,0 mg O ₂ /L	HD14-TT7.2-CLN: 2019
13.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2021
14.		Xác định hàm lượng N-NO ₃ ⁻ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate content UV-Vis method</i>	0,060 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ E:2023
15.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Volumetric method</i>	11,07 mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023
16.		Xác định Độ kiềm tổng <i>Determination of total alkalinity Volumetric method</i>	5,20 mg/L	TCVN 6636 -1:2000
17.		Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of sulfide content UV-Vis method</i>	0,037 mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ :2023
18.		Xác định tổng chất rắn hữu cơ lơ lửng (OSS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of organic suspended solids Gravimetric method</i>	6,3 mg/L	SMEWW 2540 E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 662**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Surface water, aquaculture water, wastewater</i>	Xác định Độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness Volumetric method</i>	12,7 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
20.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, aquaculture water</i>	Xác định chỉ số Permanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Volumetric method</i>	1,45 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
21.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định nhu cầu ô xy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand Volumetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220 C:2023

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HD...-TT7.2-...: Phương pháp do phòng thử nghiệm phát triển/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Research Institute for Aquaculture No.2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

